

Phụ lục III
DANH MỤC LOÀI THỦY SẢN NGUY CẤP, QUÝ, HIỂM
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng 12 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. Nhóm I

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
I	LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ	MAMMALIAS
1.	Họ cá heo biển (tất cả các loài, trừ cá heo trắng trung hoa - <i>Sousa chinensis</i>)	Delphinidae
2.	Họ cá heo chuột (tất cả các loài)	Phocoenidae
3.	Họ cá heo nước ngọt (tất cả các loài)	Platanistidae
4.	Họ cá voi lưng gù (tất cả các loài)	Balaenopteridae
5.	Họ cá voi mõm khoằm (tất cả các loài)	Ziphiidae
6.	Họ cá voi nhỏ (tất cả các loài)	Physeteridae
II	LỚP CÁ XƯƠNG	OSTEICHTHYES
7.	Cá chình mun	<i>Anguilla bicolor</i>
8.	Cá chình nhật	<i>Anguilla japonica</i>
9.	Cá chấy bắc	<i>Tenualosa reevesii</i>
10.	Cá mòi đường	<i>Albula vulpes</i>
11.	Cá đế	<i>Ilisha elongata</i>
12.	Cá thát lát khổng lồ	<i>Chitala lopis</i>
13.	Cá anh vũ	<i>Semilabeo obscurus</i>
14.	Cá chép gốc	<i>Procypris merus</i>
15.	Cá hô	<i>Catlocarpio siamensis</i>
16.	Cá học trò	<i>Balantiocheilos ambusticauda</i>
17.	Cá lợ thân cao (Cá lợ)	<i>Cyprinus hyperdorsalis</i>
18.	Cá lợ thân thấp	<i>Cyprinus multitaeniata</i>
19.	Cá măng giả	<i>Luciocyprinus langsoni</i>
20.	Cá may	<i>Gyrinocheilus aymonieri</i>
21.	Cá mè huế	<i>Chanodichthys flavipinnis</i>
22.	Cá mơn (Cá rồng)	<i>Scleropages formosus</i>
23.	Cá pạo (Cá mị)	<i>Sinilabeo graffeuilli</i>
24.	Cá rai	<i>Neolisochilus benasi</i>
25.	Cá tróc	<i>Acrossocheilus annamensis</i>
26.	Cá trử	<i>Cyprinus dai</i>
27.	Cá thơm	<i>Plecoglossus altivelis</i>
28.	Cá niết cục phương	<i>Pterocryptis cucphuongensis</i>
29.	Cá tra dầu	<i>Pangasianodon gigas</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
30.	Cá chen bầu	<i>Ompok bimaculatus</i>
31.	Cá vồ cừ	<i>Pangasius sanitwongsei</i>
32.	Cá sơn đải	<i>Ompok miostoma</i>
33.	Cá bám đá	<i>Gyrinocheilus pennocki</i>
34.	Cá trê tối	<i>Clarias meladerma</i>
35.	Cá trê trắng	<i>Clarias batrachus</i>
36.	Cá trèo đồi	<i>Channa asiatica</i>
37.	Cá bằg chài vân sóng	<i>Cheilinus undulatus</i>
38.	Cá dao cạo	<i>Solenostomus paradoxus</i>
39.	Cá dây lưng gù	<i>Cyttopsis cypho</i>
40.	Cá kền trung quốc	<i>Aulostomus chinensis</i>
41.	Cá mặt quỷ	<i>Scorpaenopsis diabolus</i>
42.	Cá mặt trăng	<i>Mola mola</i>
43.	Cá mặt trăng đuôi nhọn	<i>Masturus lanceolatus</i>
44.	Cá nòng nọc nhật bản	<i>Ateleopus japonicus</i>
45.	Cá ngựa nhật	<i>Hippocampus japonicus</i>
46.	Cá đường (Cá sủ giấy)	<i>Otolithoides biauratus</i>
47.	Cá kềm chấm vàng	<i>Plectorhynchus flavomaculatus</i>
48.	Cá kềm mép vẩy đen	<i>Plectorhynchus gibbosus</i>
49.	Cá song vân giun	<i>Epinephelus undulatostratus</i>
50.	Cá mó đầu u	<i>Bolbometopon muricatum</i>
51.	Cá mú dẹt	<i>Cromileptes altivelis</i>
52.	Cá mú chấm bé	<i>Plectropomus leopardus</i>
53.	Cá mú sọc trắng	<i>Anyperodon leucogrammicus</i>
54.	Cá hoàng đế	<i>Pomacanthus imperator</i>
III	LỚP CÁ SỤN	CHONDRICHTHYES
55.	Các loài cá đuối nặng	<i>Mobula ssp.</i>
56.	Các loài cá đuối ó mặt quỷ	<i>Manta ssp.</i>
57.	Cá đuối quạt	<i>Okamejei kenojei</i>
58.	Cá giống mõm tròn	<i>Rhina ancylostoma</i>
59.	Cá mập đầu bạc	<i>Carcharhinus albimarginatus</i>
60.	Cá mập đầu búa hình vỏ sò	<i>Sphyrna lewini</i>
61.	Cá mập đầu búa lớn	<i>Sphyrna mokarran</i>
62.	Cá mập đầu búa tron	<i>Sphyrna zygaena</i>
63.	Cá mập đầu vây trắng	<i>Carcharhinus longimanus</i>
64.	Cá mập đốm đen đỉnh đuôi	<i>Carcharhinus melanopterus</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
65.	Cá mập hiền	<i>Carcharhinus amblyrhynchoides</i>
66.	Cá mập lơ cát	<i>Carcharhinus leucas</i>
67.	Cá mập lua	<i>Carcharhinus falciformis</i>
68.	Cá mập trắng lớn	<i>Carcharodon carcharias</i>
69.	Cá nhám lông nhung	<i>Cephaloscyllium umbratile</i>
70.	Cá nhám nâu	<i>Etmopterus lucifer</i>
71.	Cá nhám nhu mì	<i>Stegostoma fasciatum</i>
72.	Cá nhám răng	<i>Rhizoprionodon acutus</i>
73.	Cá nhám thu	<i>Lamna nasus</i>
74.	Cá nhám thu/cá mập sâu	<i>Pseudocarcharias kamoharai</i>
75.	Cá nhám voi	<i>Rhincodon typus</i>
76.	Các loài cá đao	<i>Pristidae spp.</i>
77.	Các loài cá mập đuôi dài	<i>Alopias spp.</i>
IV	LỚP HAI MẢNH VỎ	BIVALVIA
78.	Trai bầu dục cánh cung	<i>Margaritanopsis laosensis</i>
79.	Trai cóc dày	<i>Gibbosula crassa</i>
80.	Trai cóc hình lá	<i>Lamprotula blaisei</i>
81.	Trai cóc nhẵn	<i>Cuneopsis demangei</i>
82.	Trai cóc vuông	<i>Protunio messengeri</i>
83.	Trai mẫu sơn	<i>Contradens fultoni</i>
84.	Trai sông bằng	<i>Pseudobaphia banggiangensis</i>
85.	Các loài trai tai tượng	<i>Tridacna spp.</i>
V	LỚP CHÂN BỤNG	GASTROPODA
86.	Họ ốc anh vũ (tất cả các loài)	<i>Nautilidae</i>
87.	Ốc đụn cái	<i>Tectus niloticus</i>
88.	Ốc đụn đục	<i>Tectus pyramis</i>
89.	Ốc mút vệt nâu	<i>Cremnoconchus messengeri</i>
90.	Ốc sứ mắt trĩ	<i>Cypraea argus</i>
91.	Ốc tù và	<i>Charonia tritonis</i>
92.	Ốc xà cừ	<i>Turbo marmoratus</i>
VI	LỚP SAN HÔ	ANTHOZOA
93.	Bộ san hô đá (tất cả các loài)	<i>Scleractinia</i>
94.	Bộ san hô cứng (tất cả các loài)	<i>Stolonifera</i>
95.	Bộ san hô đen (tất cả các loài)	<i>Antipatharia</i>
96.	Bộ san hô sừng (tất cả các loài)	<i>Gorgonacea</i>
97.	Bộ san hô xanh (tất cả các loài)	<i>Helioporacea</i>

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học
VII	NGÀNH DA GAI	ECHINODERMATA
98.	Cầu gai đá	<i>Heterocentrotus mammillatus</i>
99.	Hải sâm hồ phách	<i>Thelenota anax</i>
100.	Hải sâm lựu	<i>Thelenota ananas</i>
101.	Hải sâm mít hoa (Hải sâm dừa)	<i>Actinopyga mauritiana</i>
102.	Hải sâm trắng (Hải sâm cát)	<i>Holothuria (Metriatyla) scabra</i>
103.	Hải sâm vú	<i>Microthele nobilis</i>
VIII	GIỚI THỰC VẬT	PLANTAE
104.	Cỏ nân	<i>Halophila beccarii</i>
105.	Cỏ xoan đơn	<i>Halophila decipiens</i>
106.	Cỏ lân biển	<i>Syringodium izoetifolium</i>
107.	Rong bắp sù	<i>Kappaphycus striatum</i>
108.	Rong bong bóng đỏ	<i>Scinaia boergesenii</i>
109.	Rong câu chân vịt	<i>Hydropuntia eucheumoides</i>
110.	Rong câu cong	<i>Gracilaria arcuata</i>
111.	Rong câu dẹp	<i>Gracilaria textorii</i>
112.	Rong câu đỏ	<i>Gracilaria rubra</i>
113.	Rong câu gậy	<i>Gracilaria blodgettii</i>
114.	Rong chân vịt nhẵn	<i>Cryptonemia undulata</i>
115.	Rong đông gai dày	<i>Hypnea boergesenii</i>
116.	Rong đông sao	<i>Hypnea cornuta</i>
117.	Rong hồng mạc nhẵn	<i>Halymenia dilatata</i>
118.	Rong hồng mạc trơn	<i>Halymenia maculata</i>
119.	Rong hồng vân	<i>Betaphycus gelatinum</i>
120.	Rong hồng vân thối	<i>Eucheuma arnoldii</i>
121.	Rong kỳ lân	<i>Kappaphycus cottonii</i>
122.	Rong mơ	<i>Sargassum quinhonensis</i>
123.	Rong mơ mềm	<i>Sargassum tenerrimum</i>
124.	Rong nhót	<i>Helminthocladia australis</i>
125.	Rong sụn gai	<i>Eucheuma denticulatum</i>
126.	Rong tóc tiên	<i>Bangia fuscopurpurea</i>

B. Nhóm II

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
I	LỚP CÁ			
1.	Cá bống	<i>Spinibarbus denticulatus</i>	1/4 - 31/8	≥ 50
2.	Cá cầy	<i>Paraspinibarbus macracanthus</i>	1/4 - 31/8	≥ 40
3.	Cá cháo biển	<i>Elops saurus</i>		≥ 20
4.	Cá cháo lớn	<i>Megalops cyprinoides</i>	1/3 - 1/6	≥ 20
5.	Cá chày đất	<i>Spinibarbus hollandi</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
6.	Cá chiên	<i>Bagarius rutilus</i>	1/4 - 31/7	≥ 45
7.	Cá chiên bạc	<i>Bagarius yarrelli</i>	1/4 - 31/8	≥ 45
8.	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>	1/3 - 30/4	
9.	Cá chình nhon	<i>Anguilla borneensis</i>	1/3 - 30/4	
10.	Cá còm (cá nạng hai)	<i>Chitala ornata</i>	1/5 - 30/10	≥ 40
11.	Cá còm hoa (Thất lát cườm)	<i>Chitala blanci</i>	1/5 - 30/10	≥ 40
12.	Cá đánh bông	<i>Puntioplites bulu</i>	1/6 - 31/10	≥ 30
13.	Cá đuông	<i>Cirrhinus microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
14.	Cá đuông bay	<i>Cosmochilus harmandi</i>	1/6 - 31/9	≥ 30
15.	Cá ét mọi	<i>Morulius chrysophekadion</i>	1/5 - 31/9	≥ 20
16.	Cá he vàng	<i>Barbonymus altus</i>	1/6 - 31/9	≥ 30
17.	Cá he đỏ	<i>Barbonymus schwanenfeldii</i>	1/4 - 31/9	≥ 30
18.	Cá hỏa	<i>Sinilabeo tonkinensis</i>		≥ 43
19.	Cá hường	<i>Datnioides microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
20.	Cá hường vện	<i>Datnioides quadrifasciatus</i>	1/6 - 31/8	≥ 20
21.	Cá lăng (Cá lăng chấm)	<i>Hemibagrus guttatus</i>	1/4 - 31/7	≥ 56
22.	Cá lăng đen	<i>Hemibagrus pluriradiatus</i>	1/4 - 31/7	≥ 50
23.	Cá măng (Cá măng đậm)	<i>Elopichthys bambusa</i>	1/4 - 30/7	
24.	Cá măng sữa	<i>Chanos chanos</i>	1/3 - 31/5	
25.	Cá mèi cò chấm	<i>Knonsirus punctatus</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
26.	Cá mèi cò hoa (Cá mèi cò)	<i>Clupanodon thrissa</i>	1/4 - 31/8	≥ 20

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
27.	Cá mòi không răng	<i>Anodontosma chacunda</i>	1/11 - 30/1	≥ 10
28.	Cá mòi mõm tròn	<i>Nematalosa nasus</i>	1/4 - 31/7	
29.	Cá mõm trâu	<i>Bangana behri</i>	1/5 - 31/9	≥ 30
30.	Cá ngạnh	<i>Cranoglamis boudierius</i>		≥ 21
31.	Cá ngựa	<i>Tor mekongensis</i>	1/6 - 31/10	≥ 30
32.	Cá ngựa bắc	<i>Tor (Folifer) brevifilis</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
33.	Cá ngựa nam	<i>Hampala macrolepidota</i>		≥ 18
34.	Cá ngựa xám	<i>Tor tambroides</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
35.	Cá rầm xanh	<i>Sinilabeo lemassoni</i>		≥ 25
36.	Cá sinh (niên)	<i>Onychostoma gerlachi</i>	1/4 - 31/8	≥ 30
37.	Cá sinh gai	<i>Onychostoma laticeps</i>	1/4 - 31/8	≥ 20
38.	Cá sủ	<i>Boesemania microlepis</i>	1/4 - 31/8	≥ 60
39.	Cá thái hồ	<i>Datnioides pulcher</i>	1/6 - 31/8	≥ 20
40.	Cá trà sóc	<i>Probarbus jullieni</i>	1/12 - 30/1 năm sau	
41.	Cá trèn	<i>Ompok siluroides</i>	1/4 - 31/8	≥ 40
42.	Cá vền	<i>Megalobrama terminalis</i>		≥ 23
43.	Cá kim	<i>Schindleria praematura</i>	1/6 - 31/7	
44.	Cá ngựa chấm	<i>Hippocampus trimaculatus</i>	1/5 - 1/8	≥ 14
45.	Cá ngựa đen	<i>Hippocampus kuda</i>	1/9 - 1/12	≥ 12
46.	Cá ngựa gai	<i>Hippocampus histrix</i>	1/5 - 1/8	≥ 15
47.	Cá ngựa ken lô	<i>Hippocampus kelloggi</i>	1/5 - 1/8	≥ 20
48.	Cá mú hoa nâu	<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>	1/3 - 1/6	≥ 40

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	Thời gian cấm khai thác trong năm (ngày/tháng)	Kích thước tối thiểu cho phép khai thác (Tổng chiều dài (TL) tính theo cm)
49.	Cá đù đầu lớn	<i>Collichthys lucidus</i>	1/1-30/4	≥ 10
II	GIÁP XÁC			
50.	Cua đá	<i>Gecarcoidea lalandii</i>		$\geq 7^*$
51.	Cua hoàng đế	<i>Ranina ranina</i>		$\geq 10^*$
52.	Tôm hùm bông	<i>Panulirus ornatus</i>	1/4 - 30/5	
53.	Tôm hùm đá	<i>Panulirus homarus</i>	1/4 - 30/5	
54.	Tôm hùm đỏ	<i>Panulirus longipes</i>	1/4 - 30/5	
55.	Tôm hùm kiếm ba góc	<i>Linuparus trigonus</i>	1/4 - 30/5	
56.	Tôm hùm lông đỏ	<i>Palinurellus gundlachi wieneckii</i>	1/4 - 30/5	
57.	Tôm hùm sen	<i>Panulirus versicolor</i>	1/4 - 30/5	
58.	Tôm vồ biển sâu	<i>Ibacus ciliatus</i>	1/4 - 30/5	
59.	Tôm vồ dẹp trắng	<i>Thenus orientalis</i>	1/4 - 30/5	
60.	Tôm vồ xanh	<i>Parribacus antarcticus</i>	1/4 - 30/5	